

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1781/QĐ-ĐHM ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

A. Thông tin tổng quát (General information)

- | | |
|---------------------------------|----------------------------|
| 1. Tên chương trình tiếng Việt: | Kiểm toán |
| 2. Tên chương trình tiếng Anh: | Accounting Auditing |
| 3. Trình độ đào tạo: | Đại học |
| 4. Ngành đào tạo tiếng Việt: | Kế toán |
| 5. Ngành đào tạo tiếng Anh: | Accounting |
| 6. Mã ngành: | 52340301 |
| 7. Thời gian đào tạo: | 4 năm |
| 8. Loại hình đào tạo: | Chính quy, tập trung |
| 9. Số tín chỉ: | 141 |
| 10. Văn bằng tốt nghiệp: | Cử nhân |
| 11. Ngôn ngữ giảng dạy: | Tiếng Việt |

B. Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (Program goals and learning outcomes)

1. Mục tiêu đào tạo (Program goals)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán, chuyên ngành Kiểm toán, có phẩm chất chính trị, có tư cách đạo đức và sức khoẻ tốt, có trách nhiệm với xã hội, nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, những kiến thức cần thiết về kế toán và các lĩnh vực liên quan, mở rộng sang lĩnh vực kiểm toán nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi ngày càng cao.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

Chương trình đào tạo trang bị các kiến thức nền tảng về kế toán, kiểm soát và kiểm toán cùng với các lĩnh vực liên quan phục vụ cho nghề nghiệp như thuế, tài chính, quản trị và hệ thống thông tin kế toán.

1.2.2. Kỹ năng

Quá trình đào tạo tích hợp việc truyền đạt kiến thức với trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết bao gồm thu thập thông tin, tư duy phê phán, giải quyết vấn đề

cũng như các kỹ năng tính toán, phân tích rủi ro, lập báo cáo và tuân thủ các quy định. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển bản thân và nghề nghiệp.

1.2.3. Thái độ

Sinh viên chuyên ngành Kiểm toán nhận thức và vận dụng đúng đắn các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, cư xử có trách nhiệm với xã hội.

1.2.4. Công việc sau khi ra trường

Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhận những công việc sau:

- Kiểm toán viên độc lập tại các doanh nghiệp kiểm toán;
- Kế toán hoặc Kiểm toán viên nội bộ tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Đồng thời có thể phát triển nghề nghiệp trong những loại hình tổ chức khác như kiểm toán nhà nước, bộ phận kiểm toán nội bộ tại ngân hàng, đơn vị hành chính sự nghiệp.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ và tin học

- Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp đạt năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Tri thức chuyên môn

Sinh viên đạt được những yêu cầu sau:

- Giải thích tác động của môi trường kinh tế, xã hội đến hoạt động của doanh nghiệp;
- Giải thích tác động của cơ cấu tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp đến công việc kế toán, kiểm soát và kiểm toán;
- Giải thích cơ sở của các chính sách và phương pháp kế toán và các nhân tố chi phối sự lựa chọn;
- Phân tích các khía cạnh của tính hữu hiệu và hiệu quả của các hoạt động kế toán cũng như các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp;
- Phân tích ảnh hưởng của các quy định về thuế đến hoạt động của doanh nghiệp cũng như cách thức xử lý về kế toán;
- Giải thích các nguyên lý cơ bản, các bước thủ tục và kết quả của một cuộc kiểm toán;
- Trình bày và giải thích phương thức tiếp cận trong quá trình thu thập bằng chứng cho việc đưa ra ý kiến kiểm toán.

2.1.2 Năng lực nghề nghiệp:

Sinh viên đạt được những yêu cầu sau:

- Thực hiện các công việc tác nghiệp trong một quy trình kiểm toán ở cấp độ cơ bản bao gồm việc thu thập và phân tích thông tin, đánh giá rủi ro, thu thập và đánh giá bằng chứng kiểm toán, trình bày hồ sơ tài liệu kiểm toán;
- Trao đổi và tư vấn với nhân viên kế toán và cán bộ quản lý về sự phù hợp của các phương pháp kế toán cụ thể, các quy định về thuế cũng như các thủ tục kiểm soát;
- Thực hành tác nghiệp và tổ chức công việc kế toán trong một doanh nghiệp ở những phân hành khác nhau.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng chuyên môn

Sinh viên có các kỹ năng sau:

- Tổ chức cung cấp thông tin bao gồm xác định nhu cầu thông tin, các chuẩn mực và quy định liên quan, ứng dụng công nghệ thông tin và trình bày thông tin dưới các dạng báo cáo thích hợp;
- Lập và giải thích các báo cáo kế toán;
- Đánh giá thông tin từ các nguồn khác nhau, dưới các hình thức khác nhau thông qua tìm hiểu, phân tích và tổng hợp;
- Áp dụng sự xét đoán nghề nghiệp trong việc phân tích các tình huống và đi đến các kết luận hợp lý;
- Phân tích và lập luận để đưa ra cách giải quyết các vấn đề chuyên môn khác.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Sinh viên có các kỹ năng sau ở mức độ cơ bản:

- Các kỹ năng cá nhân bao gồm tự học hỏi, hoạch định tương lai, kiểm soát thời gian và cẩn trọng trong công việc;
- Các kỹ năng truyền thông và đối nhân bao gồm làm việc nhóm, lắng nghe, trình bày, thuyết phục và chấp nhận sự khác biệt;
- Các kỹ năng quản trị bao gồm xác định mục tiêu, lập kế hoạch thực hiện công việc, động viên và giao việc;
- Kỹ năng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp đạt năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Kỹ năng tin học: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2.3. Thái độ

Sinh viên có các nhận thức và thái độ như sau:

- Ý thức trách nhiệm và phục vụ xã hội, nghề nghiệp;
- Tôn trọng các nguyên tắc đạo đức chung và đạo đức nghề nghiệp.

2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhận những công việc sau:

- Kiểm toán viên độc lập tại các doanh nghiệp kiểm toán;
- Kế toán hoặc Kiểm toán viên nội bộ tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Đồng thời có thể phát triển nghề nghiệp trong những loại hình tổ chức khác như kiểm toán nhà nước, bộ phận kiểm toán nội bộ tại ngân hàng, đơn vị hành chính sự nghiệp.

2.5. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi ra trường, sinh viên có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ thông qua:

- Các chương trình cấp chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán như Kế toán trưởng, Kiểm toán viên hành nghề, Kế toán công chứng;...
- Các chương trình sau đại học như Thạc sĩ ngành Kế toán – Kiểm toán và các ngành gần như Tài chính- Ngân hàng, Quản trị kinh doanh.

2.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo

Để xây dựng chương trình đào tạo này, Khoa tham khảo các chương trình và tiêu chuẩn sau:

- Các tiêu chuẩn về đào tạo nghề nghiệp Kế toán, Kiểm toán quốc tế do Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) ban hành;
- Chương trình đào tạo ngành Kế toán – Kiểm toán của một số trường đại học trên thế giới và Việt Nam.

C. Nội dung chương trình (Curriculum)

1. Thời gian đào tạo

Chương trình đào tạo tổ chức 4 năm với 11 học kỳ.

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **141** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ).

3. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

4.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 25 Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên (Theo thang điểm 10);
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

5. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm 10 và quy tương đương sang điểm chữ theo quy định của nhà trường.

6. Nội dung chương trình

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
8.1 Kiến thức Giáo dục Đại cương			46	46		
8.1.1 Lý luận chính trị			10	10		
1.	Những NLCB CN Mác – Lênin (P1) Principle of Marxist-Leninist Philosophy (P1)	POLI1201	2	2		
2.	Những NLCB CN Mác – Lênin (P2) Principle of Marxist-Leninist Philosophy (P2)	POLI2302	3	3		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	POLI2201	2	2		
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN Revolution Way of Vietnam Communist Party	POLI2301	3	3		
8.1.2. Khoa học xã hội			9	9		
5.	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI1301	3	3		
6.	Pháp luật đại cương Introduction to Laws	GLAW1201	2	2		
7.	Kỹ năng học tập Learning skills	EDUC1201	2	2		
8.	Chọn 1 trong các môn học sau:		2	2		
	Logic học Logic	ACCO1201	2	2		
	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1201	2	2		
8.1.3. Ngoại ngữ			14	14		
9.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	4		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	English Practice 1 (Pre-intermediate)					
10.	Tiếng Anh nâng cao 2 English Practice 2 (Pre-intermediate)	GENG0406	4	4		
11.	Tiếng Anh nâng cao 3 English Practice 3 (Pre-intermediate)	GENG0307	3	3		
12.	Tiếng Anh nâng cao 4 English Practice 4 (Pre-intermediate)	GENG0308	3	3		
8.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên			13	13		
13.	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH1309	3	3		
14.	Giải tích Analytics	MATH1310	3	3		
15.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán Theory of Probability and Statistics	MATH1304	3	3		
16.	Tin học đại cương General Computer Skills	COMP0401	4	4		
8.1.5. Giáo dục thể chất			5		5	
17.	Giáo dục thể chất Physical Education	PEDU0201	2		2	
18.	Chọn 1 trong các học phần sau:		3		3	
	GDTC 2 - Bóng chuyền Physical Education 2 – Volleyball	PEDU1302				
	GDTC 2 - Bóng ném Physical Education 2 – Handball	PEDU1303				
	GDTC 2 - Bóng đá Physical Education 2 – Football	PEDU1304				
	GDTC 2 - Bơi lội Physical Education 2 – Swimming	PEDU1305				
8.1.6. Giáo dục Quốc phòng – An ninh			8		8	
19.	Giáo dục Quốc phòng Military and Defense Education	DEDU1801	8		8	
8.2. Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp			95	90	5	
8.2.1. Kiến thức cơ sở			24	24		
20.	Kinh tế Vi mô 1 Microeconomics 1	ECON1301	3	3		
21.	Kinh tế Vĩ mô 1 Macroeconomics 1	ECON1302	3	3		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
22.	Quản trị học Fundamentals of Management	BADM1301	3	3		
23.	Marketing căn bản Marketing Management	BADM2301	3	3		
24.	Tiền tệ và Ngân hàng Monetary Policy and Banking	FINA1301	3	3		
25.	Thống kê ứng dụng Business Statistics	MATH1311	3	3		
26.	Nguyên lý kế toán Theory of Accounting	ACCO2301	3	3		
27.	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế) Business Law	GLAW3302	3	3		
8.2.2 Kiến thức ngành và chuyên sâu			50	49	1	
8.2.2.1. Các môn học bắt buộc			38	37	1	
28.	Kế toán tài chính 1 Financial Accounting 1	ACCO2401	4	4		Nguyên lý kế toán
29.	Kế toán tài chính 2 Financial Accounting 2	ACCO3401	4	4		Kế toán tài chính 1
30.	Kế toán tài chính 3 Financial Accounting 3	ACCO3301	3	3		Kế toán tài chính 2
31.	Kế toán chi phí Cost Accounting	ACCO4301	3	3		Kế toán tài chính 1
32.	Kế toán quản trị Managerial Accounting	ACCO4302	3	3		Kế toán chi phí
33.	Hệ thống thông tin kế toán 1 Accounting Information System 1	ACCO3315	3	3		
34.	Tài chính doanh nghiệp 1 Corporate Finance 1	FINA2402	4	4		Nguyên lý kế toán
35.	Kiểm toán 1 Auditing 1	ACCO3302	3	3		Kế toán tài chính 3
36.	Kiểm toán 2 Auditing 2	ACCO3305	3	3		Kiểm toán 1
37.	Kiểm toán thực hành Auditing Practices	ACCO3319	2	1	1	Kiểm toán 2
38.	Kiểm soát nội bộ Internal Control	ACCO3312	3	3		Kiểm toán 1
39.	Kế toán quốc tế 1 International Accounting 1	ACCO3317	3	3		Kế toán tài chính 2
8.2.2.2. Các môn học tự chọn (chọn ít nhất 12)			12	12		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
tín chỉ trong các môn sau)						
40.	Tài chính doanh nghiệp 2 Corporate Finance 2	FINA3403	4	4		Tài chính doanh nghiệp 1
41.	Hệ thống thông tin kế toán 2 Accounting Information System 2	ACCO3303	3	3		Hệ thống thông tin kế toán 1
42.	Kế toán quốc tế 2 International Accounting 2	ACCO3318	3	3		Kế toán quốc tế 1
43.	Kiểm toán hoạt động Performance Auditing	ACCO3313	3	3		Kiểm toán 1
44.	Quản trị nhân lực Human Resource Management	BADM2303	3	3		
45.	Thanh toán quốc tế International Settlement	FINA3302	3	3		
46.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Budgetary Management	MISY3302	3	3		
47.	Phân tích báo cáo tài chính Financial Statement Analysis	FINA3312	3	3		Kế toán tài chính 3
48.	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư Project Feasibility Analysis and Valuation	BADM3321	3	3		
49.	Kế toán trong Doanh nghiệp (TA) Accountant in Business	ACCO1401	4			
50.	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA) Fundamentals of Management Accounting 1	ACCO2305	3			KT trong DN (TA)
51.	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA) Fundamentals of Management Accounting 2	ACCO2306	3			Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)
52.	Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA) International Financial Accounting 1	ACCO2303	3			KT trong DN (TA)
53.	Kế toán tài chính quốc tế (TA) International Financial Accounting 2	ACCO2304	3			Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)
54.	Kế toán quản trị nâng cao (TA) Advanced Management Accounting	ACCO3402	4			Kế toán quản trị căn bản 1,2 (TA)

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
8.2.3. Kiến thức bổ trợ			11	11		
55.	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại Commercial Banking	FINA3401	4	4		
56.	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA3318	3	3		
57.	Báo cáo chuyên đề Reports of Professionals	ACCO4199	1	1		
58.	Chọn một trong hai môn sau (3TC)		3	3		
	Thị trường chứng khoán Stock Exchange Markets	FINA2301	3	3		
	Quản trị chiến lược Strategy Management	BADM4301	3	3		
8.2.4. Thực tập TN và khóa luận TN			10	6	4	
59.	Thực tập tốt nghiệp Internship	ACCO4899	4		4	
60.	Bảo vệ Khóa luận TN (Final Thesis) hoặc học bổ sung các môn sau:	ACCO4699	6	6		
	Hai (02) trong số các môn tự chọn thuộc mục 8.2.2.2 của khối kiến thức Ngành và chuyên sâu		6	6		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			141	136	5	

7. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
HỌC KỲ 1			15	15		
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	4		
2.	Kỹ năng học tập	EDUC1201	2	2		
3.	Đại số tuyến tính	MATH1309	3	3		
4.	Kinh tế Vi mô 1	ECON1301	3	3		
5.	Quản trị học	BADM1301	3	3		
6.	Giáo dục Quốc phòng	DEDU1801	8		8	
7.	Giáo dục thể chất 1	PEDU1201	2		2	
HỌC KỲ 2			19	19		
1.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	4		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
2.	Xã hội học đại cương	SOCI1301	3	3		
3.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	2		
4.	Tin học đại cương	COMP0401	4	4		
5.	Giải tích	MATH1310	3	3		
6.	Kinh tế Vĩ mô 1	ECON1302	3	3		
HỌC KỲ 3			15	15		
1.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	3		
2.	Chọn 1 trong 2 môn học sau:		2	2		
	- Logic học	ACCO1201	2	2		
	- Tâm lý học đại cương	SOCI1201	2	2		
3.	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	3		
4.	Tin học đại cương	COMP0401	4	4		
5.	Giáo dục Thể chất 2 - chọn 1 trong các môn học sau:					
	- Bóng chuyền	- PEDU1302	3		3	
	- Bóng ném	- PEDU1303				
	- Bóng đá	- PEDU1304				
	- Bơi lội	- PEDU1305				
HỌC KỲ 4			18	18		
1.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	3		
2.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	MATH1304	3	3		
3.	Kế toán tài chính 1	ACCO2401	4	4		
4.	Tiền tệ và Ngân hàng	FINA1301	3	3		
5.	Những NLCB CN Mác – Lênin (1)	POLI1201	2	2		
6.	Marketing căn bản	BADM2301	3	3		
HỌC KỲ 5			12	12		
1.	Thống kê ứng dụng	MATH1311	3	3		
2.	Luật kinh doanh (Luật kinh tế)	GLAW3302	3	3		
3.	Những NLCB CN Mác – Lênin (2)	POLI2302	3	3		
4.	Chọn 1 trong 2 môn học sau:		3	3		
	- Thị trường tài chính	FINA3320	3	3		
	- Lập kế hoạch kinh doanh	BADM3324	3	3		
HỌC KỲ 6			11	11		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
1.	Kế toán chi phí	ACCO4301	3	3		
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
3.	Hệ thống thông tin kế toán 1	ACCO3315	3	3		
4.	Kế toán tài chính 2	ACCO3401	3	3		
HỌC KỲ 7			16	16		
1.	Kế toán tài chính 3	ACCO3301	3	3		
2.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
3.	Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA3318	3	3		
4.	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA2402	4	4		
5.	Kế toán quốc tế 1	ACCO3317	3	3		
HỌC KỲ 8			16	16		
1.	Kiểm toán 1	ACCO3302	3	3		
2.	Môn chọn 1	SELE3301	3	3		
3.	Môn chọn 2	SELE3302	3	3		
4.	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	FINA3401	4	4		
5.	Kế toán quản trị	ACCO4302	3	3		
HỌC KỲ 9			10	10		
1.	Môn chọn 3	SELE3303	3	3		
2.	Kiểm soát nội bộ	ACCO3305	3	3		
3.	Kiểm toán 2	ACCO3305	3	3		
4.	Báo cáo chuyên đề	ACCO4199	1	1		
HỌC KỲ 10			10	5	5	
1.	Thực tập tốt nghiệp	ACCO4899	4		4	
2.	Kiểm toán thực hành	ACCO3319	3	2	1	
3.	Môn chọn 4	SELE3304	3	3		
HỌC KỲ 11			6	6		
1	Bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp	ACCO4699	6	6		
2	Hoặc học các môn thay thế sau:		6	6		
	Hai (02) trong số các môn tự chọn thuộc mục 8.2.2.2 của khối kiến thức ngành và chuyên sâu		6	6		

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

8.1. Danh mục môn học được áp dụng các phương pháp cải tiến giảng dạy (dự kiến)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Phương pháp cải tiến giảng dạy							Ghi chú
			Blended	Case study	Báo cáo CD	Tham quan TT	LM S	BT Mô phỏng	Khác	
1.	Kiểm toán thực hành	ACCO3319			x			x		
2.	Kiểm soát nội bộ	ACCO3312			x				x	
3.	Kiểm toán 2	ACCO3305						x		
4.	Hệ thống thông tin kế toán 2	ACCO3303						x		
5.	Kế toán trong doanh nghiệp	ACCO1401					x			

– Ghi chú: Danh mục môn học trên được áp dụng phương pháp cải tiến giảng dạy (dự kiến) có thể thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế của từng học kỳ.

8.2. Danh mục các môn học đổi tên, tương đương & thay thế

STT	Chương trình cũ				Chương trình mới 2015			
	Tên môn học	Mã MH	Số TC		Tên môn học	Mã MH	Số TC	
			LT	TH			LT	TH
DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG								
1.	Tin học đại cương	COMP1401	2	1	Tin học đại cương	COMP0401	4	
2.	Toán cao cấp C1	MATH1301	3		Giải tích	MATH1310	3	
3.	Toán cao cấp C2	MATH1306	3		Đại số tuyến tính	MATH1309	3	
4.	Tiếng Anh căn bản 1	GENG1401	4		Tiếng Anh căn bản 3	GENG0403	4	
5.	Tiếng Anh căn bản 2	GENG1402	4		Tiếng Anh căn bản 4	GENG0404	4	
6.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1403	4		Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	
7.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1404	4		Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	
8.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG2317	3		Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	
9.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG2318	3		Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	
10.	Thuế	FINA3303	3		Thuế và hoạt động kinh	FINA3318	3	

STT	Chương trình cũ				Chương trình mới 2015			
	Tên môn học	Mã MH	Số TC		Tên môn học	Mã MH	Số TC	
			LT	TH			LT	TH
					doanh			
11.	Nguyên lý thống kê kinh tế	ECON3302	3		Thống kê ứng dụng	MATH1311	3	
12.	Quản trị tài chính 1	FINA3402	4		Tài chính doanh nghiệp 1	FINA2402	4	
13.	Quản trị tài chính 2	FINA3403	4		Tài chính doanh nghiệp 2	FINA3404	4	
14.	Tài chính – Tiền tệ	FINA2302	3		Tiền tệ và Ngân hàng	FINA1301	3	
15.	Thực tập tốt nghiệp	ACCO4399		3	Thực tập tốt nghiệp	ACCO4899		4
16.	Khóa luận tốt nghiệp	ACCO4799	7		Khóa luận tốt nghiệp	ACCO4699	6	
17.	Luật kinh tế	GLAW3301	3		Luật kinh doanh (Luật kinh tế)	GLAW3302	3	
18.	Thị trường chứng khoán	FINA2301	3		Thị trường tài chính	FINA3320	3	
DANH MỤC MÔN HỌC ĐỔI TÊN								
19.	Kế toán đơn vị sự nghiệp	ACCO3308	3		Kế toán hành chính sự nghiệp	ACCO3308	3	

8.3. Danh mục môn học bổ sung vào CTĐT

TT	Tên môn học	Mã MH	TC	Thuộc nhóm môn học
Danh mục môn học bổ sung vào CTĐT 2015				
1.	Kiểm toán thực hành	ACCO3319	2	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm bắt buộc
2.	Kế toán quốc tế 1	ACCO3317	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm bắt buộc
3.	Kế toán quốc tế 2	ACCO3318	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
4.	Quản trị nhân lực	BADM2303	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự

TT	Tên môn học	Mã MH	TC	Thuộc nhóm môn học
				chọn
5.	Thanh toán quốc tế	FINA3302	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
6.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	MISY3302	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
7.	Quản trị chiến lược	BADM4301	3	Kiến thức bổ trợ - nhóm tự chọn
Danh mục môn học bổ sung mới vào CTĐT 2015 thuộc nhóm Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn				
8.	Kế toán trong Doanh nghiệp (TA)	ACCO1401	4	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
9.	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)	ACCO2305	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
10.	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA)	ACCO2306	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
11.	Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)	ACCO2303	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
12.	Kế toán tài chính quốc tế (TA)	ACCO2304	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
13.	Kế toán quản trị nâng cao (TA)	ACCO3402	4	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn

8.4. Danh mục các môn học trong nhóm tự chọn không tổ chức cho chuyên ngành Kiểm toán khóa 2015

TT	Tên môn học	Mã MH	TC	Thuộc nhóm môn học
1.	Kế toán kho bạc	ACCO3307	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
2.	Kế toán đơn vị xây lắp	ACCO3309	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
3.	Kế toán ngân hàng	ACCO3306	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
4.	Kế toán đơn vị sự nghiệp	ACCO3308	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
5.	Thực hành kế toán mô	ACCO3314	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu -

TT	Tên môn học	Mã MH	TC	Thuộc nhóm môn học
	phòng			nhóm tự chọn
6.	Mô phỏng giao dịch chứng khoán	FINA3306	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn

8.5. Tiết giảng quy đổi

- 01 tín chỉ (tc) = 15 tiết học lý thuyết
= 30 - 45 tiết thảo luận
= 30 giờ chuẩn bị cá nhân
= 40 - 90 giờ thực tập tại cơ sở
= 45 - 60 giờ làm tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp

8.6. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học.

8.7. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học

Việc triển khai chi tiết các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;

Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;

Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;

Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

8.8. Định hướng phương pháp dạy học

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học: giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

8.9. Định hướng đánh giá

Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.

Tổ chức thi kết thúc môn học theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

8.10. Đối với các môn tiếng Anh

– Sau khi trúng tuyển, sinh viên sẽ tham gia kiểm tra trình độ Tiếng Anh đầu vào để xác định học mức độ tiếng Anh phù hợp.

– Miễn, giảm môn học Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.

– Sinh viên trúng tuyển và nhập học chuyên ngành Kiểm toán sẽ thi kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào để xác định học mức độ tiếng Anh phù hợp.

– Chuẩn đầu ra Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.

8.11. Tốt nghiệp

Ngoài môn thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế khóa luận khi hội đủ điều kiện tại “**Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ**” hiện hành của nhà trường và quy định của Khoa, cụ thể như sau:

8.12. Tốt nghiệp với khóa luận tốt nghiệp:

– Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;

– Có điểm trung bình chung học tập đạt từ 7,0 trở lên (Theo thang điểm 10);

– Có sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn để làm khóa luận tốt nghiệp.

8.13. Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế khóa luận:

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được chọn trong phần 8.2.2.2 và không được chọn trùng với 12 tín chỉ môn học tự chọn ở phần kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn.

9. Đề cương chi tiết môn học (Đính kèm)

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Vũ Hữu Đức